

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(đã được kiểm toán) - HỘ NHẬT

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-27



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Hải Phòng tiền thân là Công ty cấp nước Hải Phòng, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển đổi số 0204000073 ngày 03 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Vũ Hồng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hữu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng**  
54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng

---

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



---

**Vũ Hồng Dương**  
Tổng Giám đốc

*Hải Phòng, ngày 20 tháng 05 năm 2014*



Số : 908/2014/BC.KTTC-AASC.DTNN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng được lập ngày 24 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến Ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Trong năm Công ty đã ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 23) tương ứng với quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 18) theo hướng dẫn tại Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn cho giá trị tiết kiệm giảm thất thoát nước được tính toán theo tỷ lệ thất thoát nước. Tuy nhiên, trong khuôn khổ các thủ tục kiểm toán báo cáo tài chính của hợp đồng đã ký, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tỷ lệ thất thoát nước làm cơ sở ghi nhận do Công ty đã thực hiện.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc về quỹ lương năm 2013 đang được ghi nhận theo phê duyệt của Sở Lao động Thương binh và Xã Hội số 02/ĐGTL-LVLT & BHXH ngày 11/03/2013 cho năm 2013 và năm 2014. Số liệu này có thể bị thay đổi theo quyết định điều chỉnh của Sở Lao động Thương binh và Xã Hội theo các quy định về chính sách tiền lương mới ban hành từ năm 2013. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phạm Thị Thanh Giang**

Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0286-2013-002-1

*Hà Nội, 20 tháng 5 năm 2014*

**Nguyễn Mạnh Hùng**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1119-2013-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>167.885.787.270</b>	<b>168.927.628.175</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>10.489.841.164</b>	<b>9.125.364.402</b>
111	1. Tiền		10.489.841.164	9.125.364.402
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>120.200.000.000</b>	<b>116.299.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		120.200.000.000	116.299.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>17.309.713.810</b>	<b>19.303.604.273</b>
131	1. Phải thu khách hàng		2.038.127.533	1.943.473.638
132	2. Trả trước cho người bán		14.467.560.556	16.657.483.032
135	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	05	1.142.014.301	1.162.792.991
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(337.988.580)	(460.145.388)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>06</b>	<b>19.399.184.748</b>	<b>23.400.406.346</b>
141	1. Hàng tồn kho		20.814.134.143	25.076.796.231
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.414.949.395)	(1.676.389.885)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>487.047.548</b>	<b>799.253.154</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		391.064.276	143.414.518
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	520.088.236
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		95.983.272	135.750.400
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>588.283.758.092</b>	<b>578.640.295.732</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.184.792.903</b>	<b>10.523.305.161</b>
218	4. Phải thu dài hạn khác	07	8.184.792.903	10.523.305.161
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>542.797.340.610</b>	<b>531.170.731.957</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	478.213.449.402	508.416.847.963
222	- Nguyên giá		995.536.901.733	982.065.907.203
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(517.323.452.331)	(473.649.059.240)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	870.776.999	780.334.099
228	- Nguyên giá		1.910.516.500	1.538.756.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.039.739.501)	(758.422.401)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	63.713.114.209	21.973.549.895
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	11	<b>13.397.787.416</b>	<b>14.288.576.396</b>
241	- Nguyên giá		17.768.864.624	17.831.198.047
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.371.077.208)	(3.542.621.651)
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	12	<b>20.852.069.000</b>	<b>20.852.069.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.852.069.000	20.852.069.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.051.768.163</b>	<b>1.805.613.218</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.051.768.163	1.805.613.218
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>756.169.545.362</b>	<b>747.567.923.907</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>313.907.091.798</b>	<b>310.255.877.085</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>118.006.343.210</b>	<b>98.645.708.903</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	31.587.880.829	32.603.187.983
312	2. Phải trả người bán		8.146.930.070	6.419.501.000
313	3. Người mua trả tiền trước		752.001.916	2.993.165.268
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.975.798.887	10.836.927.040
315	5. Phải trả người lao động		18.571.160.875	9.687.427.489
316	6. Chi phí phải trả	16	1.093.265.408	1.789.485.974
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	4.523.398.996	24.366.302.303
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		42.355.906.229	9.949.711.846
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>195.900.748.588</b>	<b>211.610.168.182</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	195.900.748.588	211.610.168.182
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>442.262.453.564</b>	<b>437.312.046.822</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>441.951.777.161</b>	<b>434.881.679.715</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	240.852.172.844	240.852.172.844
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	18	117.071.812.927	96.254.926.296
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	619.337.127
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	18	69.675.469.084	42.245.452.997
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	18	-	11.820.923.939
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	-	25.939.042.667
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	18	14.352.322.306	17.149.823.845
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>310.676.403</b>	<b>2.430.367.107</b>
432	2. Nguồn kinh phí		310.676.403	296.856.293
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	2.133.510.814
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>756.169.545.362</b>	<b>747.567.923.907</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Vũ Hồng Dương  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 05 năm 2014





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	✓ 421.843.402.807	✓ 402.341.664.093
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		✓ 421.843.402.807	✓ 402.341.664.093
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	✓ 257.763.015.380	✓ 267.739.556.489
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		✓ 164.080.387.427	✓ 134.602.107.604
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	✓ 12.920.340.216	✓ 17.408.062.823
22	7. Chi phí tài chính		✓ 16.893.751.531	✓ 14.486.813.117
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		✓ 16.893.751.531	✓ 14.486.813.117
24	8. Chi phí bán hàng	22	✓ 66.661.289.158	✓ 50.611.885.437
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	✓ 63.675.773.163	✓ 55.991.950.303
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		✓ 29.769.913.791	✓ 30.919.521.570
31	11. Thu nhập khác	24	✓ 4.207.130.996	✓ 5.402.652.257
32	12. Chi phí khác	25	✓ 2.660.418.671	✓ 2.760.556.938
40	13. Lợi nhuận khác		✓ 1.546.712.325	✓ 2.642.095.319
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		✓ 31.316.626.116	✓ 33.561.616.889
51	15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	✓ 6.841.946.529	✓ 7.622.574.222
52	16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		✓ <u>24.474.679.587</u>	✓ <u>25.939.042.667</u>



Vũ Hồng Dương  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Ninh  
Kê toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 05 năm 2014



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2013**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm kết thúc	Năm kết thúc
			ngày 31/12/2013	ngày 31/12/2012
			VND	VND
<b>01</b>	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>1. Lãi trước thuế</b>		<b>31.316.626.116</b>	<b>33.561.616.889</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định	08, 09	68.473.478.565	69.812.837.597
03	- Các khoản dự phòng	06	(383.597.298)	1.176.663.877
05	- (Lãi) từ hoạt động đầu tư		(12.920.340.216)	(17.408.062.823)
06	- Thanh lý tài sản cố định	24, 25	(1.378.586.472)	-
07	- Chi phí lãi vay		16.893.751.531	14.486.813.117
<b>08</b>	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>102.001.332.226</b>	<b>101.629.868.657</b>
09	- Giảm các khoản phải thu		3.922.057.580	11.379.228.671
10	- Tăng / (Giảm) hàng tồn kho	06	4.262.662.088	(4.239.076.695)
11	- Tăng / (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		8.568.189.566	(12.652.636.124)
12	- Giảm / (Tăng) chi phí trả trước		812.459.294	(1.486.167)
13	- Lãi vay đã trả		(16.988.531.555)	(15.436.925.154)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.455.520.933)	(7.975.060.421)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.922.678.339	1.448.737.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.071.381.146)	(11.920.577.175)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>79.863.505.731</b>	<b>62.232.072.592</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	09	(52.205.710.046)	(46.230.927.165)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24, 25	(1.378.586.472)	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(82.700.000.000)	(165.200.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		78.799.000.000	159.900.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.907.260.635	16.576.266.323
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(44.578.035.883)</b>	<b>(34.954.660.842)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	18	5.400.000	1.448.737.000
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.926.393.086)	(32.603.187.982)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(33.920.993.086)</b>	<b>(31.154.450.982)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>1.364.476.762</b>	<b>(3.877.039.232)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>9.125.364.402</b>	<b>13.002.403.634</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>03</b>	<b>10.489.841.164</b>	<b>9.125.364.402</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

### 1. Thông tin chung

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Hải Phòng tiền thân là Công ty cấp nước Hải Phòng, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển đổi số 0204000073 ngày 03/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Ngoài trụ sở chính, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp sản xuất nước An Dương;
- Chi nhánh cấp nước Trung tâm;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7;
- Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức;
- Xưởng sản xuất nước tinh khiết;
- Xí nghiệp cơ điện và vận tải;
- Xí nghiệp quản lý mạng lưới;
- Xí nghiệp Xây lắp và bảo dưỡng công trình;
- Xí nghiệp Đồng hồ và Chống Thất thoát;
- Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo;
- Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà;
- Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo đăng ký, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm.



## 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài Chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

### 2.4 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 28/06/2013.

## 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo giá trị nguyên vật liệu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 02 năm tài chính.

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

## 2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.



### 2.10 Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Chi phí lãi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản hình thành bằng vốn vay và chi phí đi vay có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các chi phí đi vay không liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### 2.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được phân loại là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013.

## 2.15 Doanh thu

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16 Các khoản thuế

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

### Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.



### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	21.238.543	22.839.536
Tiền gửi ngân hàng	10.468.602.621	9.102.524.866
	<b>10.489.841.164</b>	<b>9.125.364.402</b>

### 4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là tiền gửi kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng với lãi suất từ 6,0% đến 10,0% tại các ngân hàng.

### 5. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp	229.370.810	158.018.061
Lãi dự thu đầu tư tài chính ngắn hạn	844.876.081	831.796.500
Thanh toán hộ Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng lãi vay dự án 1A năm 2014	44.334.295	57.001.236
Phải thu VAT cung cấp nước thô cho sản xuất nước sạch	10.334.625	66.502.214
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ	-	47.773.170
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải	-	13.479.044
- Xi nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	10.334.625	5.250.000
Vật tư xuất thẩm định	11.359.091	15.884.904
Phải thu khác	1.739.399	33.590.076
	<b>1.142.014.301</b>	<b>1.162.792.991</b>

### 6. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.344.592.254	22.348.125.332
Công cụ, dụng cụ	431.085.276	493.536.336
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	981.596.237	2.212.480.932
Thành phẩm	56.860.376	22.653.631
	<b>20.814.134.143</b>	<b>25.076.796.231</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.414.949.395)	(1.676.389.885)
	<b>19.399.184.748</b>	<b>23.400.406.346</b>

(i) Số dư tại ngày 31/12/2013 bao gồm 656.758.891 VND chi phí thực hiện công trình “Dự án Xây dựng Hồ chứa và công trình thủy lợi cung cấp nước ngọt tại xã Xuân Đám, đảo Cát Bà” chưa hoàn thành.

### 7. Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác là gốc vay dự án 1A mà Công ty thanh toán hộ cho Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, Thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	133.688.075.077	93.404.212.694	724.647.321.253	7.013.386.005	23.312.912.174	982.065.907.203
Số tăng trong năm	11.744.501.341	6.784.926.699	24.851.806.900	87.910.000	-	43.469.144.940
- Mua trong năm	-	6.784.926.699	3.343.426.182	87.910.000	-	10.216.262.881
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.744.501.341	-	21.508.380.718	-	-	33.252.882.059
Số giảm trong năm	900.065.177	4.339.002.278	12.771.162.354	4.337.993.845	7.649.926.756	29.998.150.410
- Tài sản hỏng thu hồi nhập kho	-	702.913.332	-	-	-	702.913.332
- Bàn giao cho đơn vị ngoài công ty	-	-	-	-	7.259.855.407	7.259.855.407
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	849.415.366	-	-	849.415.366
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC (1)	423.982.920	2.887.309.282	207.585.576	2.900.811.728	289.314.438	6.709.003.944
- Giảm theo Báo cáo kiểm toán quyết toán công trình hoàn thành dự án 2A	457.797.257	40.905.065	822.029.403	-	88.943.211	1.409.674.936
- Xử lý kết quả kiểm kê	18.285.000	707.874.599	10.892.132.009	1.437.182.117	11.813.700	13.067.287.425
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>144.532.511.241</b>	<b>95.850.137.115</b>	<b>736.727.965.799</b>	<b>2.763.302.160</b>	<b>15.662.985.418</b>	<b>995.536.901.733</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	65.037.356.402	63.688.681.494	330.443.646.438	5.110.635.459	9.368.739.447	473.649.059.240
Số khấu hao trong năm	9.856.448.096	7.043.033.815	48.411.850.627	554.968.483	1.374.284.259	67.240.585.280
Số giảm trong năm	400.304.239	2.890.232.716	11.475.426.943	3.511.850.273	5.288.378.018	23.566.192.189
- Tài sản hỏng thu hồi nhập kho	-	702.913.332	-	-	-	702.913.332
- Bàn giao cho đơn vị ngoài	-	-	-	-	5.100.200.000	5.100.200.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	800.674.622	-	-	800.674.622
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC (1)	382.019.239	1.598.685.978	168.824.527	2.096.142.181	176.364.318	4.422.036.243
- Xử lý kết quả kiểm kê	18.285.000	588.633.406	10.505.927.794	1.415.708.092	11.813.700	12.540.367.992
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>74.493.500.259</b>	<b>67.841.482.593</b>	<b>367.380.070.122</b>	<b>2.153.753.669</b>	<b>5.454.645.688</b>	<b>517.323.452.331</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	68.650.718.675	29.715.531.200	394.203.674.815	1.902.750.546	13.944.172.727	508.416.847.963
Tại ngày cuối năm	<b>70.039.010.982</b>	<b>28.008.654.522</b>	<b>369.347.895.677</b>	<b>609.548.491</b>	<b>10.208.339.730</b>	<b>478.213.449.402</b>

(1) Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định: Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên. Theo đó Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định mới trong kỳ lần lượt là 6.709.003.944 VND và 4.422.036.243 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này được hạch toán toàn bộ vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13) và phân bổ trong 02 năm tài chính.



**9. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	1.538.756.500
Số tăng trong năm (mua sắm)	499.800.000
Điều chỉnh giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	71.740.000
Giảm khác	56.300.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.910.516.500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	758.422.401
Khấu hao trong năm	390.060.804
Điều chỉnh giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	52.443.704
Giảm khác	56.300.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.039.739.501</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>780.334.099</u>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>870.776.999</u></b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/07/2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch	56.334.509	4.369.028
Xây dựng cơ bản dở dang	62.717.177.178	21.675.577.369
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự án Cải tạo Nhà máy nước Vật Cách</i>	32.292.537.194	11.724.910.468
<i>Dự án Xây dựng Nhà máy nước Trần Hưng Đạo, Dương Kinh</i>	16.897.056.665	-
<i>Dự án Xây dựng Trụ sở Chi nhánh Quận Hải An</i>	710.522.463	573.332.009
<i>Dự án Xây dựng tuyến ống D280, Vĩnh Bảo</i>	-	1.582.344.960
<i>Dự án Tuyến ống cấp nước D400 Vật Cách, Sở Dầu giai đoạn 1</i>	11.271.919.866	-
<i>Dự án Cấp nước thôn Gia Phong, Tân Hưng, Vĩnh Bảo</i>	993.864.711	-
Sửa chữa lớn	939.602.522	293.603.498
	<b><u>63.713.114.209</u></b>	<b><u>21.973.549.895</u></b>

**11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức hiện cho Liên danh Công ty TNHH Công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Môi trường Việt Nam Xanh thuê hoạt động trong thời hạn 10 năm, bắt đầu từ tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị thuê là 9.618.120.000 VND.

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - đổi tên từ Công ty cổ phần cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty con là 62,06%.

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vỏ bình nước tinh khiết	468.945.374	241.212.511
Khấu hao bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 19)	631.489.052	851.219.584
Công cụ, dụng cụ	1.951.333.737	713.181.123
	<b><u>3.051.768.163</u></b>	<b><u>1.805.613.218</u></b>

### 14. Vay ngắn hạn và dài hạn

	<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b>Vay dài hạn</b>	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Dự án Cấp nước Vệ sinh TP. Hải Phòng (1A) (i)	18.794.203.934	21.132.716.192	55.170.302.740	73.964.506.674
Dự án Cấp nước Kiến An (2A) (ii)	12.499.380.618	11.176.175.516	137.493.186.804	134.114.106.185
Dự án Thí điểm Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước Thị trấn Minh Đức (iii)	294.296.277	294.296.275	3.237.259.044	3.531.555.323
	<b><u>31.587.880.829</u></b>	<b><u>32.603.187.983</u></b>	<b><u>195.900.748.588</u></b>	<b><u>211.610.168.182</u></b>

- (i) Hợp đồng vay ngày 16/09/2002 với lãi suất cố định là 6,5%/ năm, đáo hạn ngày 01/06/2017. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/12/2004.
- (ii) Hợp đồng vay phụ ngày 24/05/2006 với lãi suất cố định là 5,4%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (iii) Hợp đồng vay ngày 21/04/2006 với lãi suất cố định là 6,0%/ năm và đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/06/2009.

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	558.402.582	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.786.347.115	6.399.921.519
Thuế Thu nhập cá nhân	56.375.952	171.750.855
Thuế Tài nguyên	-	16.232.935
Các loại phí	4.574.673.238	4.249.021.731
	<b><u>10.975.798.887</u></b>	<b><u>10.836.927.040</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả - Dự án 1A	400.641.078	515.109.957
Lãi vay phải trả - Dự án 2A	674.966.553	653.806.268
Lãi vay phải trả - Dự án Minh Đức	17.657.777	19.129.207
Tiền điện tháng 12/2012 phải trả	-	601.440.542
	<b>1.093.265.408</b>	<b>1.789.485.974</b>

17. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp	519.973.276	592.040.692
Thuế Giá trị gia tăng (i)	1.332.644.765	1.250.341.341
Tài sản cố định tạm tăng thuộc dự án 2A	-	19.779.648.332
Phải trả các về các Công trình Xây dựng dở dang	879.362.849	280.583.246
Phải trả các về các Công trình Sửa chữa lớn	133.092.225	399.534.009
Chi phí các phòng ban thanh toán hộ	326.083.353	443.461.100
Thu hộ các đơn vị bên ngoài công ty	153.713.840	198.762.373
Phải trả về chi phí chung khác	245.005.782	33.948.120
Tiền đặt cọc sử dụng nước	76.000.000	71.000.137
Nhận Tạm ứng tư vấn giám sát và khảo sát thiết kế	71.196.000	100.654.407
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành công trình	19.573.185	212.635.313
Nhận bồi thường thực hiện di chuyển hệ thống cấp nước	700.000.000	900.000.000
<i>Dự án Xây dựng Hồ chứa và công trình thủy lợi cung cấp nước ngọt tại xã Xuân Đám, đảo Cát Bà (ii)</i>	700.000.000	700.000.000
<i>Dự án Xây dựng mới 3 cầu theo lệnh khẩn cấp: Đồng Nai, Tam Bạc, Thị Cầu</i>	-	200.000.000
Công tác phí phải trả ông Dũng	-	23.234.000
Khác	66.753.721	80.459.233
	<b>4.523.398.996</b>	<b>24.366.302.303</b>

(i) Tiền thuế giá trị gia tăng đã kê khai khấu trừ của các hóa đơn do các nhà thầu phát hành khi nhận tiền tạm ứng theo hợp đồng từ Ban quản lý Công trình Cấp nước và Vệ sinh Thành phố Hải Phòng.

(ii) Dự án sử dụng vốn Ngân sách nhà nước, hiện dự án đang tạm dừng để chờ phê duyệt cấp vốn. Các chi phí phát sinh liên quan đang theo dõi trên Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Xem Thuyết minh 06).



**18. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>240.852.172.844</b>	<b>104.289.847.452</b>	<b>34.252.459.730</b>	<b>9.560.075.771</b>	<b>22.769.153.369</b>	<b>14.346.922.306</b>
Tạm tăng tài sản dự án 2A	-	-	-	-	-	2.802.901.539
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	25.939.042.667	-
Tăng vốn Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh Thành Phố Hải Phòng	-	768.910.784	-	-	-	-
Tăng do giảm thất thoát nước (*)	-	-	7.955.429.612	-	-	-
Giảm do bàn giao tài sản cho Công ty TNHH MTV điện lực Hải Phòng	-	(3.198.345.582)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	5.793.988.642	37.563.655	2.260.848.168	(22.769.153.369)	-
Điều chỉnh giảm khác	-	(11.399.475.000)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>240.852.172.844</b>	<b>96.254.926.296</b>	<b>42.245.452.997</b>	<b>11.820.923.939</b>	<b>25.939.042.667</b>	<b>17.149.823.845</b>
Tăng theo Báo cáo kiểm toán quyết toán hoàn thành dự án 2A	-	3.220.909.199	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	24.474.679.587	-
Nhận nguồn vốn ngân sách cấp cho GPMB Dự án Cấp nước Hải Phòng Giai đoạn II	-	8.000.000.000	-	-	-	-
Tăng do giảm thất thoát nước (*)	-	-	13.568.251.907	-	-	-
Xử lý các quỹ theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 (**)	-	-	13.861.764.180	(13.861.764.180)	-	-
Tăng khác	-	1.980.362	-	-	-	5.400.000
Giảm khác	-	-	-	(553.064.026)	-	-
Phân phối lợi nhuận 2012	-	6.791.095.531	-	2.593.904.267	(25.939.042.667)	-
Phân phối lợi nhuận 2013 (***)	-	-	-	-	(24.474.679.587)	-
Phân loại lại Nguồn hình thành Tài sản cố định dự án 2A	-	2.802.901.539	-	-	-	(2.802.901.539)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>240.852.172.844</b>	<b>117.071.812.927</b>	<b>69.675.469.084</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.352.322.306</b>



- (\*) Theo quy định tại Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012, đơn vị cấp nước phải đầu giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước. Theo đó Công ty đã ghi nhận 19.383.217.011 VND chi phí sản xuất kinh doanh cùng 13.568.251.907 VND quỹ đầu tư phát triển và 5.814.965.103 VND quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.
- (\*\*) Công ty áp dụng Điều 16 tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, toàn bộ số dư Quỹ Dự phòng tài chính thời điểm 31/12/2013 được kết chuyển sang Quỹ Đầu tư phát triển.
- (\*\*\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2013 đang được tạm phân phối vào Quỹ Khen thưởng và Quỹ Phúc lợi với số tiền lần lượt là 4.500.000.000 VND và 19.974.679.587 VND.

#### 19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Kinh doanh nước sạch	409.511.107.421 ✓	391.367.280.702 ✓
Lắp đặt máy nước	6.229.047.793 ✓	4.871.850.540 ✓
Nước tinh khiết	2.779.546.479 ✓	2.388.959.714 ✓
Nước máy nhanh	1.959.540.907 ✓	2.058.951.820 ✓
Cho thuê bất động sản đầu tư (i)	1.364.160.207 ✓	1.113.052.825 ✓
Điện nông thôn	- ✓	541.568.492 ✓
	<b><u>421.843.402.807</u></b> ✓	<b><u>402.341.664.093</u></b> ✓

(i) Doanh thu được ghi nhận theo số tiền thực tế thu từ khách hàng theo điều khoản thanh toán trên hợp đồng. Giá vốn được ghi nhận theo phương pháp hòa vốn, tức là bằng với doanh thu ghi nhận. Do đó, khấu hao tài sản cho thuê chưa được kết chuyển vào chi phí hiện được phản ánh trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" (trình bày ở Thuyết minh 13) tại ngày 31/12/2013 là 631.489.052 VND.

#### 20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Kinh doanh nước sạch	246.074.797.728	257.156.800.492
Lắp đặt máy nước	5.630.766.889	4.608.808.490
Nước tinh lọc	2.776.128.273	2.377.156.081
Nước máy nhanh	1.917.162.283	2.007.206.078
Cho thuê bất động sản đầu tư (i)	1.364.160.207	1.113.052.825
Điện nông thôn	-	476.532.523
	<b><u>257.763.015.380</u></b>	<b><u>267.739.556.489</u></b>

#### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi	8.971.500.216	14.336.742.823
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.948.840.000	3.071.320.000
	<b><u>12.920.340.216</u></b>	<b><u>17.408.062.823</u></b>

## 22. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013	Năm kết thúc ngày 31/12/2012
	VND	VND
Nhân viên (*)	57.041.184.668	43.559.183.195
Vật liệu, bao bì	2.690.406.175	1.717.733.238
Khấu hao tài sản cố định	702.165.250	478.160.631
Dịch vụ mua ngoài	4.149.276.849	4.224.728.894
Bằng tiền khác	2.078.256.216	632.079.479
	<b><u>66.661.289.158</u></b>	<b><u>50.611.885.437</u></b>

## 23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013	Năm kết thúc ngày 31/12/2012
	VND	VND
Nhân viên (*)	26.283.265.403	26.934.231.086
Vật liệu quản lý	6.347.925.946	4.934.766.876
Khấu hao tài sản cố định	1.389.071.013	1.209.268.640
Dịch vụ mua ngoài	5.269.105.393	6.223.338.474
Trích quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD- BNNPTNT ngày 15/05/2012 (Thuyết minh 18)	19.383.217.011	11.364.899.446
Khác	5.003.188.397	5.325.445.781
	<b><u>63.675.773.163</u></b>	<b><u>55.991.950.303</u></b>

(\*) Tiền lương được xác định theo doanh thu kinh doanh nước sạch.

## 24. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013	Năm kết thúc ngày 31/12/2012
	VND	VND
Khảo sát thiết kế, tư vấn giám sát	463.363.419	221.515.454
Vi phạm hợp đồng	74.689.287	55.258.500
Nhượng bán, thanh lý vật tư và tài sản cố định	2.957.849.701	2.011.601.563
Thu nhập khác	711.228.589	3.114.276.740
	<b><u>4.207.130.996</u></b>	<b><u>5.402.652.257</u></b>

## 25. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013	Năm kết thúc ngày 31/12/2012
	VND	VND
Khảo sát thiết kế, tư vấn giám sát	421.697.863	248.115.819
Chi phí khác	641.851.295	723.006.828
Xử lý vi phạm hợp đồng	10.197.000	-
Nhượng bán, thanh lý vật tư và tài sản cố định	1.579.263.229	1.789.434.291
Xử lý kết quả kiểm kê vật tư năm 2013	7.409.284	-
	<b><u>2.660.418.671</u></b>	<b><u>2.760.556.938</u></b>



**26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.316.626.116	33.561.616.889
Các khoản điều chỉnh giảm	3.948.840.000	3.071.320.000
- <i>Cổ tức, lợi tức được chia (Thuyết minh 21)</i>	3.948.840.000	3.071.320.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>27.367.786.116</b>	<b>30.490.296.889</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</b>	<b><u>6.841.946.529</u></b>	<b><u>7.622.574.222</u></b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

**27. Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của công ty**

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.489.841.164	-	9.125.364.402	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.364.934.737	(337.988.580)	13.629.571.790	(460.145.388)
Các khoản cho vay, đầu tư dài hạn	141.052.069.000	-	137.151.069.000	-
	<b><u>162.906.844.901</u></b>	<b><u>(337.988.580)</u></b>	<b><u>159.906.005.192</u></b>	<b><u>(460.145.388)</u></b>

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	227.488.629.417	244.213.356.165
Phải trả người bán, phải trả khác	12.670.329.066	30.785.803.303
Chi phí phải trả	1.093.265.408	1.789.485.974
	<b><u>241.252.223.891</u></b>	<b><u>276.788.645.442</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đó được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.489.841.164	-	-	10.489.841.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.364.934.737	-	-	11.364.934.737
Các khoản cho vay, đầu tư dài hạn	120.200.000.000	-	20.852.069.000	141.052.069.000
	<b>142.054.775.901</b>	<b>-</b>	<b>20.852.069.000</b>	<b>162.906.844.901</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.125.364.402	-	-	9.125.364.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.629.571.790	-	-	13.629.571.790
Các khoản cho vay, đầu tư dài hạn	116.299.000.000	-	20.852.069.000	137.151.069.000
	<b>139.053.936.192</b>	<b>-</b>	<b>20.852.069.000</b>	<b>159.906.005.192</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	31.587.880.829	126.351.523.314	69.549.225.274	227.488.629.417
Phải trả người bán, phải trả khác	12.670.329.066	-	-	11.174.187.054
Chi phí phải trả	1.093.625.408	-	-	1.093.625.408
	<b>45.351.835.303</b>	<b>126.351.523.314</b>	<b>69.549.225.274</b>	<b>241.252.223.891</b>



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	32.603.187.983	126.351.523.314	85.258.644.868	244.213.356.165
Phải trả người bán, phải trả khác	30.785.803.303	-	-	30.785.803.303
Chi phí phải trả	1.789.485.974	-	-	1.789.485.974
	<b>65.178.477.260</b>	<b>126.351.523.314</b>	<b>85.258.644.868</b>	<b>276.788.645.442</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

*Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	Mối quan hệ	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
<b>Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng</b>			
Trả lãi vay hộ	Công ty con	633.347.071	785.350.368
Cổ tức được chia	Công ty con	3.948.840.000	3.071.320.000
Trả nợ vay	Công ty con	(2.984.526.270)	(3.136.529.566)

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:*

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng</b>			
Thanh toán hộ gốc vay	Công ty con	8.184.792.903	10.523.305.161
Thanh toán hộ lãi vay	Công ty con	44.334.295	57.001.236

## 30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (tiền thân là Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm toán - AASC) kiểm toán.

Số liệu đầu kỳ đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Chi cục Tài chính doanh nghiệp Thành phố Hải Phòng, chi tiết như sau:


Chỉ tiêu	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Phân loại lại VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Tài sản cố định hữu hình	221	508.079.343.888	508.416.847.963
- Nguyên giá	222	981.803.468.219	982.065.907.203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(473.724.124.331)	(473.649.059.240)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.637.579.017	10.836.927.040
Phải trả, phải nộp khác	319	15.769.728.578	24.366.302.303
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	348.506.574.140	240.852.172.844
Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	107.654.401.296
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25.690.446.887	25.939.042.667
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	14.346.922.306	17.149.823.845
Nguồn kinh phí	432	407.296.021	296.856.293
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Giá vốn hàng bán	11	268.057.100.199	267.739.556.489
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	134.284.563.894	134.602.107.604
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	56.005.867.633	55.991.950.303
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33.230.155.849	33.561.616.889
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.539.708.962	7.622.574.222
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25.690.446.887	25.939.042.667

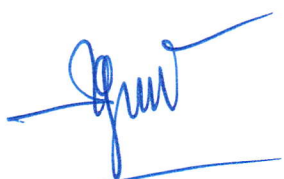
### 31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 05 năm 2014.



  
Vũ Hồng Dương  
Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 05 năm 2014